

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table		Trang Page
111	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá hiện hành <i>Gross output of agriculture, forestry and fishing at current price by activity</i>	211
112	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh năm 2010 <i>Gross output of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 price by activity</i>	212
113	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện, thị xã, thành phố <i>Output value of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 prices by district</i>	212
114	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế - <i>Gross output of agriculture at current price by activity</i>	213
115	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Output value of agriculture at constant 2010 prices by kind of activity</i>	214
116	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Output value of agriculture at constant 2010 prices by kind of activity</i>	214
117	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng <i>Output value of cultivation at current prices by crop group</i>	215
118	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng <i>Output value of cultivation at constant 2010 prices by crop group</i>	216
119	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Output value of livestock at current prices by kind of animal and product</i>	217
120	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Output value of livestock at constant 2010 prices by kind of animal and product</i>	218
121	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gross output of product per ha of cultivated land by districts</i>	219
122	Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of farms by district</i>	220
123	Số trang trại năm 2017 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of farms in 2017 by district</i>	220

124	Diện tích gieo trồng các loại cây trồng <i>Planted area of crops</i>	221
125	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	222
126	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of cereals by district</i>	223
127	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of cereals by district</i>	223
128	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of cereals per capita by districts</i>	224
129	Diện tích lúa cả năm- <i>Planted area</i>	225
130	Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	225
131	Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	226
132	Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of paddy by district</i>	227
133	Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of paddy by district</i>	227
134	Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of paddy by district</i>	228
135	Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of spring paddy by province</i>	228
136	Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of spring paddy by district</i>	229
137	Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of spring paddy by district</i>	229
138	Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of winter paddy by province</i>	230
139	Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of winter paddy by province</i>	230
140	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of winter paddy by province</i>	231
141	Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of maize by district</i>	231
142	Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of maize by district</i>	232
143	Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of maize by district</i>	232

144	Diện tích khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	233
145	Năng suất khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	233
146	Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of sweet potatoes by district</i>	234
147	Diện tích sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of cassava by district</i>	234
148	Năng suất sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of cassava by district</i>	235
149	Sản lượng sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of cassava by district</i>	235
150	Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm khác <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	236
151	Diện tích cây công nghiệp hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of some annual industrial crops by district</i>	238
152	Diện tích cây mía phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of sugar - cane by district</i>	238
153	Sản lượng Mía phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of sugar - cane by district</i>	239
154	Diện tích cây lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of peanut by district</i>	239
155	Sản lượng Lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of peanut by district</i>	240
156	Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gethering area and production of some perennial crops</i>	241
157	Diện tích gieo trồng cây lâu năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of some perennial crops by district</i>	242
158	Diện tích trồng chè phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of tea by district</i>	242
159	Diện tích chè thu hoạch phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gathering area of tea by district</i>	243
160	Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of fresh tea by district</i>	243
161	Tổng diện tích cây ăn quả hiện có phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of fruit farming by district</i>	244
162	Diện tích cây vải hiện có phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of litchi by district</i>	244

163	Diện tích cây vải thu hoạch phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gathering area of litchi by district</i>	245
164	Sản lượng quả vải phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of litchi by district</i>	245
165	Chăn nuôi - Livestock	246
166	Số lượng trâu tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of buffaloes at annual 1 Oct. by district</i>	247
167	Số lượng bò tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of cattles at annual 1 Oct. by district</i>	247
168	Số lượng lợn tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of pigs at annual 1 Oct. by district</i>	248
169	Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of poultry at annual 1 Oct. by district</i>	248
170	Số lượng gà tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of chickens at annual 1 Oct. by district</i>	249
171	Số lượng dê tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of goat at annual 1 Oct. by district</i>	249
172	Số lượng ngựa tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of horses at annual 1 Oct. by district</i>	250
173	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Living weight of buffaloes by district</i>	250
174	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Living weight of cattle by district</i>	251
175	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Living weight of pig by district</i>	251
176	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at current prices by kinds of activity</i>	252
177	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gross output of forestry at current prices by district</i>	253
178	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	254

179	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by district</i>	255
180	Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by type of forest</i>	256
181	Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Current area of forest by district</i>	257
182	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	258
183	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	259
184	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	260
185	Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế <i>Area of planted forest being cared by kinds of economic activity</i>	261
186	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	262
187	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at current prices by kinds of activity</i>	263
188	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	263
189	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gross output of fishing at current prices by district</i>	264
190	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by district</i>	265
191	Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	266
192	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Area of aquaculture by district</i>	267
193	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	268
194	Sản lượng thủy sản phân theo loại hình kinh tế và phân theo loại thủy sản <i>Production of aquaculture by types of ownership and by aquatic</i>	269
195	Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of fishery by district</i>	270

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản

xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,...tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm

$$\begin{aligned} \text{Năng suất gieo trồng} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}} \\ \text{Năng suất thu hoạch} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}} \end{aligned}$$

Đối với cây lâu năm

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát

Số lượng vật nuôi khác, bao gồm số ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng:

Rừng tự nhiên: là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng thủy sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

•*For annual crops:*

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

•*For perennial crops:*

$$\begin{array}{l} \text{Harvested yield} \\ \text{(season, year)} \end{array} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy(also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

- *Number of livestock includes* total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

- *Total number of poultry* included number of chickens, ducks, perching ducks and geese raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

- *Number of other domestic animals* includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50CV; from 50 to under 90CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2017

1. Nông nghiệp

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 2017 đạt 117,8 nghìn ha, giảm 3% (tương ứng giảm 3,6 nghìn ha) so với năm 2016 (vụ Đông xuân giảm 4,2%; vụ Mùa giảm 1,6% cùng kỳ). Trong đó, cây lương thực có hạt diện tích là 88,8 nghìn ha, giảm 3,6% cùng kỳ và chiếm 75,4% tổng diện tích gieo trồng; cây rau, đậu các loại đạt 14,7 nghìn ha, tăng 3,5% cùng kỳ (tăng gần 500 ha) và chiếm 12,5% tổng số diện tích cây hàng năm.

Tổng sản lượng lương thực có hạt cả năm 2017 đạt 458,8 nghìn tấn, giảm 12 nghìn tấn (-2,6%) so với năm 2016; trong đó sản lượng lúa đạt 379,4 nghìn tấn, giảm 5,4 nghìn tấn và sản lượng ngô đạt 79,4 nghìn tấn, giảm 6,7 nghìn tấn.

Tổng diện tích chè hiện có tính đến cuối năm 2017 là 21.649 ha, tăng 1,3% (+288 ha) so cùng kỳ, trong đó diện tích chè cho sản phẩm là 19.633 ha, tăng 4,7% (+883 ha). Năng suất chè bình quân chung đạt 114,4 tạ/ha, tăng 1,8 tạ/ha nên sản lượng chè búp tươi đạt 224,7 nghìn tấn, tăng 13,5 nghìn tấn (+6,4%) so với sản lượng năm 2016

Năm 2017 tình hình chăn nuôi trên địa bàn gặp nhiều khó khăn; các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã tích cực tìm cách tháo gỡ những khó khăn và có các giải pháp hỗ trợ trong tiêu thụ sản phẩm lợn hơi, phòng chống dịch bệnh, giảm chi phí thức ăn chăn nuôi, giảm lãi suất cho vay đối với người chăn nuôi.

Theo kết quả điều tra chăn nuôi, tại thời điểm 01/10/2017: Đàn trâu 57,2 nghìn con, giảm 7,7% cùng kỳ; đàn bò 44,2 nghìn con, giảm 0,6%; tổng đàn lợn toàn tỉnh 681 nghìn con, giảm 8,6% (tương ứng giảm 64,2 nghìn con); đàn gia cầm 11,3 triệu con, tăng 4,8% so với thời điểm cùng kỳ (1/10/2016)

Về sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2017 đạt 141,4 nghìn tấn, tăng 4,8% so với năm 2016; trong đó thịt lợn hơi khoảng 98 nghìn tấn, tăng 3,1%; gia cầm 37 nghìn tấn, tăng 9,1% (riêng sản lượng gà 35,5 nghìn tấn, tăng 3 nghìn tấn, tương ứng tăng 9,5% so với năm 2016).

Về phát triển trang trại: năm 2017 toàn tỉnh có 752 trang trại (743 trang trại chăn nuôi; 1 trang trại trồng trọt; 3 trang trại lâm nghiệp; 4 trang trại thủy sản và 1 trang trại tổng hợp). So với thời điểm 1/7/2016 số trang trại giảm 5,8%; trong đó giảm toàn bộ ở trang trại chăn nuôi (giảm 48 trang trại) so với cùng kỳ. Tổng số lao động của trang trại 2.472 người, trong đó lao động thuê ngoài thường xuyên là 667 người. Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp, thủy sản bán ra của trang trại là 2.188 tỷ đồng (chiếm khoảng 25% giá trị ngành chăn nuôi toàn tỉnh). Bình quân 1 trang trại sử dụng 3 lao động với giá trị sản phẩm dịch vụ bán ra khoảng 2,9 tỷ đồng/trang trại/năm.

2. Lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn năm 2017 là 7.391,4 ha, tăng 334 ha (+4,9%) so với diện tích rừng trồng mới năm 2016 (bao gồm 7.030,1 ha rừng sản xuất; 361,3 ha rừng phòng hộ). Trong đó, các doanh nghiệp do trung ương quản lý trồng mới 396,18 ha; diện tích rừng trồng mới theo dự án bảo vệ và phát triển rừng đạt 4.464,2 ha và diện tích rừng trồng mới do dân tự trồng đạt 2.531,04 ha.

Sản lượng gỗ khai thác đạt 142 nghìn m³ gỗ tròn các loại, tăng 5,9% so với năm 2016.

Công tác quản lý và bảo vệ rừng: Đã xảy ra 5 vụ cháy rừng trồng (tăng 01 vụ so năm 2016) làm thiệt hại 9,4 ha rừng trồng, giá trị thiệt hại khoảng 160 triệu đồng.

3. Thủy sản

Năm 2017 trên địa bàn đã tổ chức tập huấn kỹ thuật nuôi trồng thủy sản cho các địa phương. Thực hiện chương trình khuyến ngư và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Một số doanh nghiệp đầu tư nuôi cá lồng với quy mô lớn trên Hồ Núi Cốc và một số địa phương.

Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2017 là 5.842 ha, tương đương năm 2016 và chủ yếu là nuôi quảng canh chiếm 74% và khoảng 26% là nuôi thâm canh hoặc bán thâm canh. Tổng sản lượng thủy sản đạt 10,6 nghìn tấn, tăng 12,6%, trong đó chủ yếu là nuôi trồng; sản lượng cá các loại khoảng 10,3 nghìn tấn, tăng 12,8% cùng kỳ; tôm 70 tấn. Sản lượng thủy sản khác 224 tấn chiếm tỷ trọng nhỏ (2,1%) trong tổng số.

Nông nghiệp năm 2017

Cây lương thực có hạt



Diện tích gieo trồng
88,8
nghìn ha

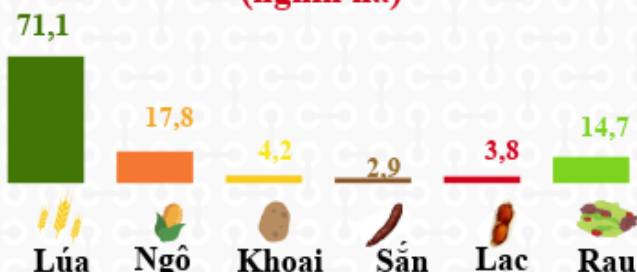


Sản lượng lương thực
458,8
nghìn tấn

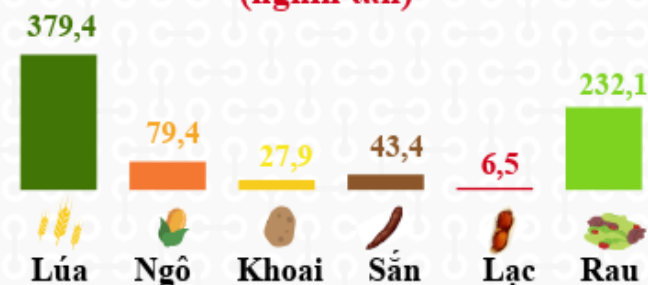


Sản lượng lương thực có
hạt bình quân đầu người
365
Kg/người

Diện tích cây trồng hàng năm chủ yếu (nghìn ha)



Sản lượng cây trồng hàng năm chủ yếu (nghìn tấn)



Diện tích chè hiện có
21.649 ha



Diện tích chè thu hoạch
19.633 ha



Sản lượng chè
búp tươi
224,7 nghìn tấn

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi 2017 và so sánh với 2016



Trâu

3,6 Nghìn tấn

▲ 3,4%



Bò

2,8 Nghìn tấn

▲ 15,2%



Lợn

97,9 Nghìn tấn

▲ 3,1%



Gia cầm

37,1 Nghìn tấn

▲ 9,1%

111. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản
(theo giá hiện hành)
Gross output of agriculture, forestry and fishing at current
price by activity

Năm	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Nông nghiệp Agriculture	Lâm nghiệp Forestry	Thủy sản Fishing
Tỷ đồng-bill.dongs				
2010	7.604,9	7.196,5	199,1	209,2
2011	10.333,4	9.796,1	263,3	274,0
2012	11.865,2	11.146,0	373,6	345,5
2013	12.633,3	11.816,9	437,4	379,1
2014	14.972,8	14.069,2	477,2	426,4
2015	16.201,9	15.235,8	519,2	446,9
2016	17.713,3	16.657,6	563,7	492,0
2017	17.422,1	16.277,8	607,0	537,3
Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)				
2010	100,0	94,63	2,62	2,75
2011	100,0	94,80	2,55	2,65
2012	100,0	93,94	3,15	2,91
2013	100,0	93,54	3,46	3,00
2014	100,0	93,96	3,19	2,85
2015	100,0	94,04	3,20	2,76
2016	100,0	94,04	3,18	2,78
2017	100,0	93,43	3,48	3,08

Ghi chú: Số liệu GTSX ngành Nông nghiệp đã chỉnh lý theo số liệu Tổng điều tra Nông thôn nông nghiệp và Thủy sản 2016

112. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010

Output value of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 prices by kind of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishing</i>
Tỷ đồng-bill.dongs				
2010	7.604,9	7.196,5	199,1	209,2
2013	9.219,0	8.614,6	354,1	250,2
2014	10.530,3	9.878,1	366,5	285,7
2015	11.253,7	10.565,1	388,0	300,6
2016	12.026,2	11.284,0	415,8	326,5
2017	12.515,5	11.718,6	437,4	359,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Index (Previous year = 100) - %				
2010	105,90	105,41	112,59	118,48
2013	106,02	106,12	103,41	106,40
2014	114,22	114,67	103,49	114,19
2015	106,87	106,96	105,87	105,20
2016	106,86	106,80	107,17	108,61
2017	104,07	103,85	105,20	110,10

113. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện, thị xã, thành phố

Output value of agriculture, forestry and fishing at constant 1994 prices by district
ĐVT: Tỷ đồng-Bill.dongs

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	7.604,9	10.530,3	11.253,7	12.026,2	12.515,5
Phân theo cấp huyện					
TP Thái Nguyên	795,7	1.228,4	1.311,6	1.427,6	1.914,4
Thành phố Sông Công	308,9	492,1	559,2	609,6	664,9
Thị xã Phổ Yên	1.137,0	1.672,0	1.734,0	1.824,6	1.791,3
Huyện Định Hoá	650,9	796,6	872,1	916,7	976,9
Huyện Võ Nhai	522,4	672,0	697,2	733,0	776,5
Huyện Phú Lương	761,6	983,6	1.034,2	1.092,7	1.073,9
Huyện Đồng Hỷ	827,6	1.170,5	1.274,1	1.343,5	1.187,4
Huyện Đại Từ	1.310,0	1.772,1	1.912,2	2.045,6	2.088,2
Huyện Phú Bình	1.290,6	1.743,0	1.859,2	2.032,9	2.041,9

Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới (một số đơn vị cấp xã ở các địa phương khác được chuyển về thành phố Thái Nguyên)

**114. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế**
Gross output of agriculture at current price by activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Tỷ đồng-bill.dongs				
2010	7.196,50	4.293,98	2.309,32	593,20
2011	9.796,06	5.776,82	3.350,20	669,04
2012	11.146,05	5.759,76	4.721,67	664,62
2013	11.816,87	6.124,50	4.850,04	842,34
2014	14.069,21	6.889,81	6.217,32	962,09
2015	15.235,78	7.046,20	7.160,64	1.028,94
2016	16.657,60	7.379,43	8.133,26	1.144,91
2017	16.277,83	7.792,47	7.214,28	1.271,08
Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)				
2010	100,0	59,67	32,09	8,24
2011	100,0	58,97	34,20	6,83
2012	100,0	51,68	42,36	5,96
2013	100,0	51,83	41,04	7,13
2014	100,0	48,97	44,19	6,84
2015	100,0	46,25	47,00	6,75
2016	100,0	44,30	48,83	6,87
2017	100,0	47,87	44,32	7,81

115. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Output value of agriculture at constant 2010 prices by kind of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
		Tỷ đồng-bill.dongs		
2010	7.196,5	4.294,0	2.309,3	593,2
2013	8.614,6	4.681,2	3.252,7	680,7
2014	9.878,1	4.903,0	4.219,1	756,0
2015	10.565,1	5.090,0	4.661,6	813,5
2016	11.284,0	5.121,0	5.257,9	905,1
2017	11.718,6	5.228,5	5.494,5	995,5
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %		
		Index (Previous year = 100) - %		
2010	105,41	100,71	109,49	130,48
2013	106,12	100,47	114,09	112,13
2014	114,67	104,74	129,71	111,05
2015	106,96	103,81	110,49	107,61
2016	106,80	100,61	112,79	111,26
2017	103,85	102,10	104,50	110,00

116. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh

Output value of agriculture at constant 2010 prices by district

ĐVT: Tỷ đồng-Bill.dongs

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	7.196,5	9.878,1	10.565,1	11.284,0	11.718,6
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	772,2	1.182,3	1.262,6	1.361,6	1.842,1
Thành phố Sông Công	292,8	475,0	538,9	593,7	644,1
Thị xã Phổ Yên	1.099,7	1.621,5	1.689,7	1.786,6	1.747,3
Huyện Định Hoá	602,1	730,0	768,9	798,9	854,3
Huyện Võ Nhai	487,6	593,9	628,6	662,9	691,5
Huyện Phú Lương	710,3	889,3	953,8	1.017,2	981,1
Huyện Đồng Hỷ	783,2	1.094,7	1.181,5	1.251,6	1.097,4
Huyện Đại Từ	1.227,3	1.635,9	1.769,3	1.871,8	1.923,4
Huyện Phú Bình	1.221,3	1.655,6	1.771,9	1.939,7	1.937,3

Năm 2017 tính theo địa giới hành chính mới (một số đơn vị cấp xã ở các địa phương khác chuyển về thành phố Thái Nguyên)

117. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng

Gross output of cultivation at current prices by crop group

Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
	Cây hàng năm - <i>Annual</i>			Cây lâu năm - <i>Perennial</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>		Cây CN lâu năm Perennial Industrial crop
Lương thực có hạt Cereal crop		Rau, đậu, hoa, cây cảnh Vegetable, bean and flowers	Cây ăn quả Fruit crop				
Tỷ đồng - Bill. Dongs							
2010	4.294,0	3.214,5	2.074,5	706,4	1.079,5	424,3	654,8
2011	5.776,8	4.327,7	3.032,8	709,5	1.449,1	463,5	985,6
2012	5.759,8	4.189,2	2.705,0	967,5	1.570,5	557,0	1.005,8
2013	6.124,5	4.387,1	2.734,2	1.064,8	1.737,4	621,3	1.107,6
2014	6.889,8	4.978,2	2.945,5	1.424,0	1.911,7	725,4	1.177,3
2015	7.046,2	5.102,4	3.023,5	1.482,0	1.943,8	695,2	1.239,1
2016	7.379,4	5.266,6	2.975,3	1.668,0	2.112,8	731,3	1.371,2
2017	7.792,5	5.463,3	2.904,0	1.886,6	2.329,2	763,9	1.554,9
Cơ cấu (Tổng số = 100) -%							
2010	100,0	74,9	48,3	16,5	25,1	9,9	15,2
2011	100,0	74,9	52,5	12,3	25,1	8,0	17,1
2012	100,0	72,7	47,0	16,8	27,3	9,7	17,5
2013	100,0	71,6	44,6	17,4	28,4	10,1	18,1
2014	100,0	72,3	42,8	20,7	27,7	10,5	17,1
2015	100,0	72,4	42,9	21,0	27,6	9,9	17,6
2016	100,0	71,4	40,3	22,6	28,6	9,9	18,6
2017	100,0	70,1	37,3	24,2	29,9	9,8	20,0

118. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh năm 2010 phân theo nhóm cây trồng
Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group

	Chia ra - <i>Of which</i>						
	Cây hàng năm - <i>Annual</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây CN lâu năm <i>Perennial Industrial crop</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. Dong</i>s							
2010	4.294,0	3.214,5	2.074,5	706,4	1.079,5	424,3	654,8
2011	4.642,3	3.451,3	2.243,2	781,3	1.191,0	501,0	689,5
2012	4.659,4	3.469,4	2.219,3	824,1	1.190,0	480,2	704,2
2013	4.681,2	3.460,2	2.222,0	811,2	1.221,0	478,3	736,8
2014	4.903,0	3.669,8	2.225,7	1.017,7	1.233,3	492,5	735,0
2015	5.090,0	3.861,2	2.344,7	1.091,3	1.228,8	452,2	770,7
2016	5.121,0	3.859,1	2.353,3	1.087,5	1.261,9	450,9	804,6
2017	5.228,5	3.939,1	2.311,6	1.217,0	1.289,5	450,9	832,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2010	100,7	101,9	101,3	119,1	97,3	84,1	108,3
2011	108,1	107,4	108,1	110,6	110,3	118,1	105,3
2012	100,4	100,5	98,9	105,5	99,9	95,9	102,1
2013	100,5	99,7	100,1	98,4	102,6	99,6	104,6
2014	104,7	106,1	100,2	125,5	101,0	103,0	99,7
2015	103,8	105,2	105,3	107,2	99,6	91,8	104,9
2016	100,6	99,9	100,4	99,7	102,7	99,7	104,4
2017	102,1	102,1	98,2	111,9	102,2	100,0	103,4

**119. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành
phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm**
*Gross output of livestock at current prices by kind of animal
and product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó-Of which:		
		Trâu, bò Buffalow, cattle	Lợn Pig	Gia cầm Livestock
Tỷ đồng-Bill.dongs				
2010	2.309,32	89,88	1.475,36	488,72
2011	3.350,20	10,47	2.187,65	1.108,82
2012	4.721,67	246,07	3.053,43	1.291,78
2013	4.850,04	284,00	2.514,79	1.871,84
2014	6.217,32	347,48	3.390,96	2.267,89
2015	7.160,64	390,70	3.709,28	2.821,64
2016	8.133,26	403,98	4.293,44	3.152,24
2017	7.214,28	430,17	2.964,31	3.547,29
Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)				
2010	100,0	3,89	63,89	21,16
2011	100,0	0,31	65,30	33,10
2012	100,0	5,21	64,67	27,36
2013	100,0	5,86	51,85	38,59
2014	100,0	5,59	54,54	36,48
2015	100,0	5,46	51,80	39,40
2016	100,0	4,97	52,79	38,76
2017	100,0	5,96	41,09	49,17

120. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010
 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm
*Gross output of livestock at constant 2010 prices by kind of animal
 and product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó-Of which:		
		Trâu, bò Buffalow, cattle	Lợn Pig	Gia cầm Livestock
Tỷ đồng-Bill.dongs				
2010	2.309,32	89,88	1.475,36	488,72
2011	2.295,14	7,58	1.374,47	871,24
2012	2.851,13	164,30	1.686,33	920,56
2013	3.252,72	167,34	1.670,62	1.309,81
2014	4.219,08	173,86	2.279,17	1.631,27
2015	4.661,60	182,33	2.435,67	1.897,06
2016	5.257,87	175,56	2.655,19	2.269,61
2017	5.494,55	182,93	2.526,59	2.620,50
Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - %				
Index (Previous year = 100) - %				
2010	109,49	157,03	101,48	131,70
2011	99,39	8,43	93,16	178,27
2012	124,22	2.167,53	122,69	105,66
2013	114,09	101,85	99,07	142,28
2014	129,71	103,90	136,43	124,54
2015	110,49	104,87	106,87	116,29
2016	112,79	96,29	109,01	119,64
2017	104,50	104,19	95,16	115,46

121. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt
phân theo huyện/thành phố/ thị xã thuộc tỉnh
Gross output of product per ha of cultivated land by districts

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Thous.dongs*

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	55,0	78,0	84,8	88,9	91,4
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	64,0	98,0	104,5	114,1	115,1
Thành phố Sông Công	56,0	81,0	88,2	92,2	94,1
Thị xã Phổ Yên	60,0	88,0	90,7	94,5	96,2
Huyện Định Hoá	49,0	68,0	72,0	75,4	77,9
Huyện Võ Nhai	39,0	51,0	57,2	58,5	60,0
Huyện Phú Lương	49,0	67,0	75,0	79,1	82,0
Huyện Đồng Hỷ	56,0	86,0	94,0	98,0	92,0
Huyện Đại Từ	62,0	91,0	98,9	104,1	107,0
Huyện Phú Bình	55,0	75,0	82,2	85,1	88,0

Năm 2017 theo địa giới hành chính mới

122. Số trang trại phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of farms by district

	<i>ĐVT: Trang trại - Unit: Farm</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	849	548	606	800	752
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	179	64	75	206	197
Thành phố Sông Công	25	34	50	46	46
Thị xã Phổ Yên	87	95	96	105	105
Huyện Định Hoá	51	7	11	13	13
Huyện Võ Nhai	21	5	19	10	10
Huyện Phú Lương	43	36	35	27	20
Huyện Đồng Hỷ	88	78	95	99	76
Huyện Đại Từ	74	25	53	61	58
Huyện Phú Bình	281	204	172	233	227

Từ năm 2011, số lượng trang trại theo tiêu chí mới được quy định tại Thông tư 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

123. Số trang trại năm 2017 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of farms in 2017 by kind of activity and by district

	<i>ĐVT: Trang trại - Unit: Farm</i>						
	<i>Chia ra - Of which</i>						
	Tổng số <i>Total</i>	Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây lâu năm <i>Perennial crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại lâm nghiệp <i>Forest farm</i>	Sản xuất KD tổng hợp <i>Mixed Production -business combination</i>
TỔNG SỐ TOTAL	752	-	1	743	4	3	1
Phân theo cấp huyện							
Thái Nguyên	197	-	-	197	-	-	-
Sông Công	46	-	-	46	-	-	-
Phổ Yên	105	-	-	105	-	-	-
Định Hoá	13	-	-	13	-	-	-
Võ Nhai	10	-	-	10	-	-	-
Phú Lương	20	-	-	20	-	-	-
Đồng Hỷ	76	-	-	75	-	1	-
Đại Từ	58	-	-	53	2	2	1
Phú Bình	227	-	1	224	2	-	-

124. Diện tích gieo trồng các loại cây trồng

Planted area of crops

Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
	Cây hàng năm - <i>Annual</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>		
		Cây lương thực <i>Food crops</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>	
Diện tích - Ha							
2010	153.597	117.388	87.631	6.926	36.209	18.582	17.619
2012	155.691	119.221	90.517	6.138	36.470	19.484	16.966
2013	157.494	120.361	91.148	5.995	37.133	20.020	17.103
2014	158.105	120.362	92.030	5.929	37.743	20.787	16.946
2015	161.091	123.164	93.458	5.482	37.927	21.127	16.785
2016	159.651	121.415	92.141	5.076	38.236	21.361	16.716
2017	156.552	117.811	88.842	4.828	38.741	21.649	17.054
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% Index (Previous year = 100) - %							
2010	102,00	101,29	100,51	96,19	104,36	107,35	101,41
2012	100,35	100,11	100,80	97,95	101,13	102,18	100,00
2013	101,16	100,96	100,70	97,68	101,82	102,75	100,81
2014	100,39	100,00	100,97	98,90	101,64	103,83	99,08
2015	101,89	102,33	101,55	92,46	100,49	101,64	99,05
2016	99,11	98,58	98,59	92,59	100,81	101,11	99,59
2017	98,06	97,03	96,42	95,11	101,32	101,35	102,02
Cơ cấu (Tổng số = 100) -%							
2010	100,0	76,43	57,05	4,51	23,57	12,10	11,47
2012	100,0	76,58	58,14	3,94	23,42	12,51	10,90
2013	100,0	76,42	57,87	3,81	23,58	12,71	10,86
2014	100,0	76,13	58,21	3,75	23,87	13,15	10,72
2015	100,0	76,46	58,02	3,40	23,54	13,11	10,42
2016	100,0	76,05	57,71	3,18	23,95	13,38	10,47
2017	100,0	75,25	56,75	3,08	24,75	13,83	10,89

125. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó- <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó- <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Diện tích - Ha			Sản lượng - Tấn		
2010	87.631	69.743	17.888	414.950	339.770	75.180
2012	90.517	72.576	17.941	443.798	367.430	76.368
2013	91.148	72.176	18.972	444.609	363.028	81.581
2014	92.030	72.483	19.547	445.165	365.930	79.235
2015	93.458	72.484	20.974	469.292	381.325	87.967
2016	92.141	71.997	20.144	470.890	384.790	86.100
2017	88.842	71.078	17.764	458.795	379.375	79.420
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
	Index (Previous year = 100) - %					
2010	100,51	99,88	103,05	101,89	100,14	110,59
2012	100,80	101,91	96,55	98,90	99,74	95,03
2013	100,70	99,45	105,75	100,18	98,80	106,83
2014	100,97	100,43	103,03	100,13	100,80	97,12
2015	101,55	100,00	107,30	105,42	104,21	111,02
2016	98,59	99,33	96,04	100,34	100,91	97,88
2017	96,42	98,72	88,19	97,43	98,59	92,24
	Cơ cấu (Tổng số = 100) - % Structure (%)					
2010	100,00	79,59	20,41	100,00	81,88	18,12
2012	100,00	80,18	19,82	100,00	82,79	17,21
2013	100,00	79,19	20,81	100,00	81,65	18,35
2014	100,00	78,76	21,24	100,00	82,20	17,80
2015	100,00	77,56	22,44	100,00	81,26	18,74
2016	100,00	78,14	21,86	100,00	81,72	18,28
2017	100,00	80,00	20,00	100,00	82,69	17,31

126. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo
huyện/thành phố/thị xã
Planted area of cereals by district

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	87.631	92.030	93.458	92.141	88.842
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	6.925	7.083	6.609	5.976	8.099
Thành phố Sông Công	3.884	3.966	4.953	5.456	5.234
Thị xã Phổ Yên	12.069	11.982	12.189	11.961	11.304
Huyện Định Hoá	9.116	10.215	10.356	10.147	9.943
Huyện Võ Nhai	9.810	11.452	11.375	10.896	9.977
Huyện Phú Lương	8.524	8.105	8.060	8.003	7.372
Huyện Đồng Hỷ	8.365	10.121	10.311	10.158	8.807
Huyện Đại Từ	13.259	13.452	13.568	13.538	12.975
Huyện Phú Bình	15.679	15.654	16.037	16.006	15.131

127. Sản lượng lương thực có hạt phân theo huyện/thành
phố/thị xã
Production of cereals by district

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	414.950	445.165	469.292	470.890	458.795
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	30.557	31.306	31.306	29.322	42.223
Thành phố Sông Công	17.016	18.188	22.788	24.982	24.595
Thị xã Phổ Yên	59.256	59.892	61.260	60.696	60.418
Huyện Định Hoá	41.254	49.083	52.587	51.986	49.266
Huyện Võ Nhai	42.163	51.197	52.383	51.207	49.147
Huyện Phú Lương	41.892	38.084	40.276	42.416	37.351
Huyện Đồng Hỷ	38.499	47.602	51.968	52.580	45.859
Huyện Đại Từ	71.168	73.348	76.451	76.795	72.699
Huyện Phú Bình	73.145	76.465	80.273	80.906	77.237

Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới.

128. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
phân theo huyện/thành phố/thị xã
Production of cereals per capita by districts

	<i>Đơn vị tính - Unit: Kg</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	366,80	379,43	378,83	378,60	365,55
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	109,25	105,76	99,32	92,49	115,97
Thành phố Sông Công	341,41	349,39	344,99	376,39	367,70
Thị xã Phổ Yên	426,86	409,54	357,60	352,80	347,34
Huyện Định Hoá	470,28	557,13	596,39	588,88	553,89
Huyện Võ Nhai	651,59	771,74	785,66	762,97	726,63
Huyện Phú Lương	395,22	355,35	374,98	389,39	386,08
Huyện Đồng Hỷ	352,10	424,26	454,66	458,37	512,76
Huyện Đại Từ	442,51	451,01	464,10	468,66	440,09
Huyện Phú Bình	544,49	536,61	553,84	556,36	543,14

129. Diện tích gieo trồng lúa cả năm - *Planted area of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Diện tích - Nghìn Ha (Thous.ha)				
2010	69,74	28,29	-	41,46
2013	72,18	30,08	-	42,10
2014	72,48	30,40	-	42,08
2015	72,48	30,55	-	41,94
2016	72,00	30,66	-	41,34
2017	71,08	30,28	-	40,80
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% Index (Previous year = 100) - %				
2010	99,88	98,68	-	100,71
2013	99,45	99,52	-	99,40
2014	100,43	101,06	-	99,97
2015	100,00	100,49	-	99,65
2016	99,33	100,35	-	98,58
2017	98,72	98,78	-	98,68
Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)				
2010	100,00	40,56	-	59,44
2013	100,00	41,67	-	58,33
2014	100,00	41,94	-	58,06
2015	100,00	42,15	-	57,85
2016	100,00	42,58	-	57,42
2017	100,00	42,60	-	57,40

130. Năng suất lúa cả năm - *Yield of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Năng suất - tạ/ha-Quintal/ha				
2010	48,72	51,36	-	46,91
2013	50,30	53,79	-	47,80
2014	50,48	52,45	-	49,07
2015	52,61	54,78	-	51,02
2016	53,45	55,04	-	52,26
2017	53,37	55,64	-	51,69
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% Index (Previous year = 100) - %				
2010	100,27	102,52	-	98,69
2013	99,35	102,26	-	97,12
2014	100,37	97,49	-	102,65
2015	104,21	104,46	-	103,98
2016	101,59	100,46	-	102,43
2017	99,87	101,10	-	98,90

131. Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Nghìn Tấn - Thous.tons				
2010	339,77	145,28	-	194,49
2013	363,03	161,81	-	201,22
2014	365,93	159,43	-	206,50
2015	381,33	167,36	-	213,96
2016	384,79	168,72	-	216,07
2017	379,38	168,50	-	210,87
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%				
Index (Previous year = 100) - %				
2010	100,14	101,17	-	99,39
2013	98,80	101,77	-	96,54
2014	100,80	98,53	-	102,62
2015	104,21	104,97	-	103,61
2016	100,91	100,81	-	100,98
2017	98,59	99,87	-	97,60
Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)				
2010	100,00	42,76	-	57,24
2013	100,00	44,57	-	55,43
2014	100,00	43,57	-	56,43
2015	100,00	43,89	-	56,11
2016	100,00	43,85	-	56,15
2017	100,00	44,42	-	55,58

132. Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố/thị xã *Planted area of paddy by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	69.743	72.483	72.484	71.997	71.078
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	5.799	5.631	5.074	4.765	6.429
Thành phố Sông Công	2.989	3.108	3.679	3.982	3.963
Thị xã Phổ Yên	10.097	10.259	10.288	9.832	9.829
Huyện Định Hoá	8.025	8.845	8.896	8.871	8.831
Huyện Võ Nhai	4.630	4.953	4.993	4.922	4.662
Huyện Phú Lương	7.063	6.789	6.686	6.674	6.196
Huyện Đồng Hỷ	6.271	7.654	7.642	7.686	6.582
Huyện Đại Từ	12.253	12.674	12.679	12.623	12.323
Huyện Phú Bình	12.616	12.570	12.547	12.642	12.263

Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới

133. Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố/thị xã *Yield of paddy by district*

	<i>ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	48,72	50,48	52,61	53,45	53,37
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	44,58	45,53	49,19	50,46	53,55
Thành phố Sông Công	44,76	47,65	48,29	47,90	48,93
Thị xã Phổ Yên	50,27	51,58	51,85	52,71	54,92
Huyện Định Hoá	46,04	49,29	52,35	52,58	50,38
Huyện Võ Nhai	43,24	48,10	49,40	50,64	52,45
Huyện Phú Lương	50,92	48,50	51,87	55,39	52,34
Huyện Đồng Hỷ	47,35	49,65	53,47	54,14	53,94
Huyện Đại Từ	54,76	55,55	57,44	57,85	56,76
Huyện Phú Bình	47,60	50,75	52,33	52,74	52,81

134. Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of paddy by province

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	339.770	365.930	381.325	384.790	379.375
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	25.850	25.639	24.960	24.044	34.429
Thành phố Sông Công	13.379	14.811	17.767	19.075	19.390
Thị xã Phổ Yên	50.759	52.919	53.345	51.821	53.977
Huyện Định Hoá	36.951	43.600	46.568	46.643	44.491
Huyện Võ Nhai	20.018	23.825	24.666	24.924	24.452
Huyện Phú Lương	35.962	32.925	34.677	36.967	32.427
Huyện Đồng Hỷ	29.694	38.004	40.863	41.615	35.502
Huyện Đại Từ	67.103	70.409	72.825	73.029	69.947
Huyện Phú Bình	60.054	63.798	65.654	66.672	64.760

135. Diện tích lúa Đông xuân phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of spring paddy by province

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	28.285	30.399	30.549	30.656	30.282
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	2.354	2.338	2.303	2.010	2.713
Thành phố Sông Công	1.051	1.189	1.246	1.557	1.546
Thị xã Phổ Yên	3.887	4.358	4.424	4.463	4.478
Huyện Định Hoá	3.469	4.009	4.065	4.066	4.019
Huyện Võ Nhai	1.452	1.673	1.685	1.642	1.552
Huyện Phú Lương	3.054	2.966	2.920	2.908	2.717
Huyện Đồng Hỷ	2.290	3.026	3.020	3.096	2.593
Huyện Đại Từ	5.689	5.838	5.893	5.843	5.774
Huyện Phú Bình	5.039	5.002	4.993	5.071	4.890

Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới

136. Năng suất lúa Đông xuân phân theo huyện/thành phố/thị xã - Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	51,36	52,45	54,78	55,04	55,64
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	47,66	49,26	51,21	52,68	54,02
Thành phố Sông Công	47,99	47,95	51,36	50,06	51,00
Thị xã Phổ Yên	51,96	51,44	52,07	53,81	55,55
Huyện Định Hoá	50,70	48,30	54,93	53,49	54,07
Huyện Võ Nhai	49,46	49,06	51,06	51,57	53,17
Huyện Phú Lương	51,24	54,34	55,01	56,45	55,55
Huyện Đồng Hỷ	49,53	51,54	55,48	55,82	56,50
Huyện Đại Từ	56,33	57,88	59,86	59,00	59,40
Huyện Phú Bình	49,64	53,41	54,29	55,10	55,34

137. Sản lượng lúa Đông xuân phân theo huyện/thành phố/thị xã - Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	145.282	159.431	167.362	168.724	168.502
<i>Phân theo huyện</i>					
TP Thái Nguyên	11.219	11.517	11.794	10.589	14.656
TP Sông Công	5.044	5.701	6.399	7.794	7.885
Thị xã Phổ Yên	20.195	22.419	23.036	24.015	24.875
Huyện Định Hoá	17.588	19.362	22.330	21.748	21.730
Huyện Võ Nhai	7.182	8.207	8.604	8.468	8.252
H. Phú Lương	15.650	16.118	16.063	16.417	15.094
Huyện Đồng Hỷ	11.343	15.596	16.755	17.283	14.650
Huyện Đại Từ	32.047	33.793	35.275	34.471	34.298
Huyện Phú Bình	25.014	26.718	27.106	27.939	27.062

Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới

138. Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of winter paddy by province

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	41.458	42.084	41.935	41.341	40.796
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
T. Phố Thái Nguyên	3.445	3.293	2.771	2.755	3.716
Thành phố Sông Công	1.938	1.919	2.433	2.425	2.417
Thị xã Phổ Yên	6.210	5.901	5.864	5.369	5.351
Huyện Định Hoá	4.556	4.836	4.831	4.805	4.812
Huyện Võ Nhai	3.178	3.280	3.308	3.280	3.110
Huyện Phú Lương	4.009	3.823	3.766	3.766	3.479
Huyện Đồng Hỷ	3.981	4.628	4.622	4.590	3.989
Huyện Đại Từ	6.564	6.836	6.786	6.780	6.549
Huyện Phú Bình	7.577	7.568	7.554	7.571	7.373

139. Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố/thị xã

Yield of winter paddy by province

	<i>ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	46,91	49,07	51,02	52,26	51,69
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	42,47	42,88	47,51	48,84	53,21
Thành phố Sông Công	43,01	47,47	46,72	46,52	47,60
Thị xã Phổ Yên	49,22	51,69	51,69	51,79	54,39
Huyện Định Hoá	42,50	50,12	50,17	51,81	47,30
Huyện Võ Nhai	40,39	47,62	48,56	50,17	52,09
Huyện Phú Lương	50,67	43,96	49,43	54,57	49,82
Huyện Đồng Hỷ	46,10	48,42	52,16	53,01	52,27
Huyện Đại Từ	53,41	53,56	55,33	56,87	54,43
Huyện Phú Bình	46,25	49,00	51,03	51,16	51,13

140. Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of winter paddy by province

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	194.488	206.499	213.963	216.066	210.873
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	14.631	14.122	13.166	13.455	19.773
Thành phố Sông Công	8.335	9.110	11.368	11.281	11.505
Thị xã Phổ Yên	30.564	30.500	30.309	27.806	29.102
Huyện Định Hoá	19.363	24.238	24.238	24.895	22.761
Huyện Võ Nhai	12.836	15.618	16.062	16.456	16.200
Huyện Phú Lương	20.312	16.807	18.614	20.550	17.333
Huyện Đồng Hỷ	18.351	22.408	24.108	24.332	20.852
Huyện Đại Từ	35.056	36.616	37.550	38.558	35.649
Huyện Phú Bình	35.040	37.080	38.548	38.733	37.698

141. Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of maize by district

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	17.888	19.547	20.974	20.144	17.764
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.126	1.452	1.535	1.211	1.670
Thành phố Sông Công	895	858	1.274	1.474	1.271
Thị xã Phổ Yên	1.972	1.723	1.901	2.129	1.475
Huyện Định Hoá	1.091	1.370	1.460	1.276	1.112
Huyện Võ Nhai	5.180	6.499	6.382	5.974	5.315
Huyện Phú Lương	1.461	1.316	1.374	1.329	1.176
Huyện Đồng Hỷ	2.094	2.467	2.669	2.472	2.225
Huyện Đại Từ	1.006	778	889	915	652
Huyện Phú Bình	3.063	3.084	3.490	3.364	2.868

142. Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố/thị xã

Yield of maize by district

	<i>ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	42,03	40,54	41,94	42,74	44,71
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	41,80	39,03	41,34	43,58	46,67
Thành phố Sông Công	40,64	39,36	39,41	40,07	40,95
Thị xã Phổ Yên	43,09	40,47	41,64	41,69	43,67
Huyện Định Hoá	39,44	40,02	41,23	41,87	42,94
Huyện Võ Nhai	42,75	42,12	43,43	44,00	46,46
Huyện Phú Lương	40,59	39,20	40,75	41,00	41,87
Huyện Đồng Hỷ	42,05	38,91	41,61	44,36	46,55
Huyện Đại Từ	40,41	37,78	40,79	41,16	42,21
Huyện Phú Bình	42,74	41,07	41,89	42,31	43,50

143. Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of maize by district

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	75.180	79.235	87.967	86.100	79.420
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	4.707	5.667	6.346	5.278	7.794
Thành phố Sông Công	3.637	3.377	5.021	5.907	5.205
Thị xã Phổ Yên	8.497	6.973	7.915	8.875	6.441
Huyện Định Hoá	4.303	5.483	6.019	5.343	4.775
Huyện Võ Nhai	22.145	27.372	27.717	26.283	24.695
Huyện Phú Lương	5.930	5.159	5.599	5.449	4.924
Huyện Đồng Hỷ	8.805	9.598	11.105	10.965	10.357
Huyện Đại Từ	4.065	2.939	3.626	3.766	2.752
Huyện Phú Bình	13.091	12.667	14.619	14.234	12.477

144. Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố/thị xã *Planted area of sweet potatoes by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	7.069	5.305	5.215	4.546	4.259
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	534	326	329	255	279
Thành phố Sông Công	350	267	223	272	262
Thị xã Phổ Yên	1.951	1.587	1.664	1.399	1.326
Huyện Định Hoá	469	309	309	278	223
Huyện Võ Nhai	139	136	165	138	102
Huyện Phú Lương	275	271	280	241	228
Huyện Đồng Hỷ	578	350	293	197	139
Huyện Đại Từ	835	637	622	500	534
Huyện Phú Bình	1.938	1.422	1.330	1.266	1.166

145. Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố/thị xã *Yield of sweet potatoes by district*

	<i>ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	62,12	63,04	64,40	64,17	65,61
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	60,88	62,67	64,16	64,39	63,15
Thành phố Sông Công	61,80	64,94	65,87	63,93	65,19
Thị xã Phổ Yên	66,68	64,49	67,03	66,33	67,52
Huyện Định Hoá	50,34	51,97	56,12	56,44	58,21
Huyện Võ Nhai	55,11	54,04	53,52	54,49	54,71
Huyện Phú Lương	62,73	61,25	63,93	64,52	65,09
Huyện Đồng Hỷ	51,85	57,74	58,94	59,59	60,65
Huyện Đại Từ	68,68	69,36	69,05	68,52	71,37
Huyện Phú Bình	61,43	63,21	63,31	63,48	64,55

146. Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of sweet potatoes by district

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	43.913	33.441	33.582	29.173	27.944
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	3.251	2.043	2.111	1.642	1.762
Thành phố Sông Công	2.163	1.734	1.469	1.739	1.708
Thị xã Phổ Yên	13.010	10.235	11.153	9.280	8.953
Huyện Định Hoá	2.361	1.606	1.734	1.569	1.298
Huyện Võ Nhai	766	735	883	752	558
Huyện Phú Lương	1.725	1.660	1.790	1.555	1.484
Huyện Đồng Hỷ	2.997	2.021	1.727	1.174	843
Huyện Đại Từ	5.735	4.418	4.295	3.426	3.811
Huyện Phú Bình	11.905	8.989	8.420	8.036	7.527

147. Diện tích sản phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of cassava by district

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	3.864	3.672	3.438	3.374	2.898
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	180	188	142	103	64
Thành phố Sông Công	82	119	106	76	107
Thị xã Phổ Yên	749	619	653	653	564
Huyện Định Hoá	577	710	641	641	378
Huyện Võ Nhai	399	413	339	339	293
Huyện Phú Lương	162	142	110	115	132
Huyện Đồng Hỷ	349	308	294	294	229
Huyện Đại Từ	323	297	275	275	290
Huyện Phú Bình	1.043	876	878	878	841

148. Năng suất sản phân theo huyện/thành phố/thị xã

Yield of cassava by district

	<i>ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	147,22	148,72	145,79	145,99	149,43
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	149,72	141,49	145,63	146,60	146,56
Thành phố Sông Công	143,54	148,74	143,21	143,42	149,25
Thị xã Phổ Yên	135,94	150,57	148,68	149,25	145,51
Huyện Định Hoá	163,48	147,89	142,40	143,90	149,60
Huyện Võ Nhai	153,98	147,94	142,04	141,18	160,00
Huyện Phú Lương	163,70	150,70	144,91	146,43	149,77
Huyện Đồng Hỷ	152,61	158,12	148,84	148,37	153,89
Huyện Đại Từ	173,75	157,58	149,42	149,82	150,00
Huyện Phú Bình	131,02	143,38	145,87	145,03	147,09

149. Sản lượng sản phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of cassava by district

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	56.886	54.610	50.124	49.256	43.306
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	2.695	2.660	2.068	1.510	938
Thành phố Sông Công	1.177	1.770	1.518	1.090	1.597
Thị xã Phổ Yên	10.182	9.320	9.709	9.746	8.207
Huyện Định Hoá	9.433	10.500	9.128	9.224	5.655
Huyện Võ Nhai	6.144	6.110	4.815	4.786	4.688
Huyện Phú Lương	2.652	2.140	1.594	1.684	1.977
Huyện Đồng Hỷ	5.326	4.870	4.376	4.362	3.524
Huyện Đại Từ	5.612	4.680	4.109	4.120	4.350
Huyện Phú Bình	13.665	12.560	12.807	12.734	12.370

150. Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm khác
Planted area, yield and production of some annual crops

	2010	2014	2015	2016	2017
Diện tích - Area (Ha)	17.305	18.048	20.216	20.461	20.981
Mía - <i>Sugar-cane</i>	205	135	195	201	162
Thuốc lá, thuốc lào- <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	732	115	43	20	21
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	5.989	5.679	5.244	4.875	4.646
- Cây lạc	4.311	4.429	4.146	3.875	3.763
- Cây đỗ tương	1.567	1.184	987	930	805
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh - <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	9.721	11.612	14.215	14.546	15.041
- Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	9.505	11.234	12.508	14.234	14.731
- Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	216	378	323	312	310
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	874	507	519	819	1.111

150.(tiếp) Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm khác

Planted area, yield and production of some annual crops

	2010	2014	2015	2016	2017
Năng suất (Tạ/ha)					
Yield (Quintal/ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	544,93	555,04	549,13	550,70	558,7
Thuốc lá, thuốc lào	17,24	15,91	18,37	18,00	21,01
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu					
- Cây lạc	15,77	15,19	15,49	15,51	17,29
- Cây đỗ tương	14,75	14,39	14,69	14,78	15,69
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh					
- Rau, đậu các loại	149,10	170,84	163,18	148,75	157,54
- Hoa, cây cảnh	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác	-	-	-	-	-
Sản lượng (Tấn)					
Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	11.171	7.493	10.708	11.069	9.053
Thuốc lá, thuốc lào	1.262	183	79	36	43
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu					
- Lạc	6.800	6.727	6.423	6.010	6.506
- Đỗ tương	2.312	1.704	1.450	1.375	1.264
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh					
- Rau, đậu các loại	141.722	191.923	204.103	211.725	232.076
- Hoa, cây cảnh	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác	-	-	-	-	-
Nấm tươi - <i>Fresh mushrooms</i>	1.795	1.254	1.070

151. Diện tích cây công nghiệp hàng năm phân theo huyện/
thành phố/thị xã
Planted area of some annual industrial crops by district

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	6.926	5.929	5.482	5.076	4.828
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	469	450	405	254	249
Thành phố Sông Công	629	577	452	574	511
Thị xã Phổ Yên	1.214	973	942	907	820
Huyện Định Hoá	185	194	197	205	181
Huyện Võ Nhai	1.413	639	560	385	338
Huyện Phú Lương	201	274	214	205	191
Huyện Đồng Hỷ	557	686	685	650	648
Huyện Đại Từ	454	329	292	301	249
Huyện Phú Bình	1.804	1.807	1.735	1.595	1.641

152. Diện tích Mía phân theo huyện/thành phố/thị xã
Planted area of sugar-cane by district

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	205	135	195	201	162
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	25	14	13	22	6
Thành phố Sông Công	8	1	-	-	-
Thị xã Phổ Yên	7	10	9	6	-
Huyện Định Hoá	15	6	2	12	13
Huyện Võ Nhai	96	54	83	83	32
Huyện Phú Lương	8	-	15	5	12
Huyện Đồng Hỷ	16	23	44	44	73
Huyện Đại Từ	28	21	24	24	19
Huyện Phú Bình	2	6	5	5	7

153. Sản lượng Mía phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of sugar-cane by district

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	11.171	7.493	10.708	11.069	9.054
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.170	750	592	1.116	306
Thành phố Sông Công	456	53	-	-	-
Thị xã Phổ Yên	385	560	111	334	-
Huyện Định Hoá	782	335	500	668	722
Huyện Võ Nhai	5.480	3.010	4.630	4.625	1.935
Huyện Phú Lương	475	-	830	277	655
Huyện Đồng Hỷ	852	1.265	2.450	2.452	4.052
Huyện Đại Từ	1.456	1.175	1.320	1.320	988
Huyện Phú Bình	115	345	275	277	396

154. Diện tích Lạc phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of peanut by district

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	4.311	4.429	4.146	3.875	3.764
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	357	338	295	158	160
Thành phố Sông Công	413	389	320	381	347
Thị xã Phổ Yên	939	831	802	778	710
Huyện Định Hoá	130	144	118	135	125
Huyện Võ Nhai	193	199	219	181	139
Huyện Phú Lương	176	206	158	153	143
Huyện Đồng Hỷ	380	545	531	511	497
Huyện Đại Từ	285	234	214	211	202
Huyện Phú Bình	1.438	1.543	1.489	1.367	1.441

155. Sản lượng Lạc phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	6.800	6.727	6.423	6.010	6.506
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	546	568	475	252	277
Thành phố Sông Công	617	564	480	578	522
Thị xã Phổ Yên	1.607	1.318	1.258	1.227	1.119
Huyện Định Hoá	181	201	169	196	188
Huyện Võ Nhai	273	234	299	250	186
Huyện Phú Lương	271	311	239	226	235
Huyện Đồng Hỷ	552	834	832	815	806
Huyện Đại Từ	486	368	336	334	355
Huyện Phú Bình	2.267	2.329	2.335	2.132	2.818

156. Diện tích hiện có, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu

Planted area, gathering area and production of some perennial crops

	2010	2014	2015	2016	2017
1. Diện tích hiện có <i>Planted area (Ha)</i>					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Dứa - <i>Coconuts</i>	161	191	187	201	212
Xoài - <i>Mango</i>	441	473	447	452	421
Cam - <i>Organe</i>	1.056	1.238	1.359	1.513	2.000
Chuối - <i>Banana</i>	1.673	1.838	1.818	1.859	1.866
Nhãn - <i>Longan</i>	1.391	1.497	1.525	1.579	1.624
Vải - <i>Litchi</i>	4.435	3.335	3.150	3.091	2.950
Chè - Tea	18.582	20.787	21.127	21.361	21.649
2. Diện tích thu hoạch <i>Gathering area (Ha)</i>					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Dứa - <i>Coconuts</i>	149	179	166	168	167
Xoài - <i>Mango</i>	435	454	430	420	413
Cam - <i>Organe</i>	882	1.068	1.050	989	1.034
Chuối - <i>Banana</i>	1.537	1.693	1.655	1.794	1.866
Nhãn - <i>Longan</i>	1.261	1.383	1.339	1.332	1.325
Vải - <i>Litchi</i>	4.435	3.299	3.099	3.023	2.881
Chè-Tea	17.219	17.618	18.233	18.750	19.633
3. Sản lượng (Tấn) <i>Production (Ton)</i>					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Dứa - <i>Coconuts</i>	1.257	1.641	1.612	1.632	1.621
Xoài - <i>Mango</i>	1.551	1.370	1.361	1.325	1.275
Cam - <i>Organe</i>	6.726	8.257	8.641	8.191	8.923
Chuối - <i>Banana</i>	19.919	23.582	24.750	26.843	27.870
Nhãn - <i>Longan</i>	3.128	4.733	4.939	5.083	5.113
Vải - <i>Litchi</i>	13.575	12.796	12.960	12.665	11.936
Chè búp tươi -Tea (fress)	181.421	192.951	202.325	211.244	224.711

157. Tổng diện tích cây lâu năm hiện có phân theo huyện/
thành phố/ thị xã
Planted area of some perennial industrial crops by district

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	36.209	37.743	37.927	38.236	38.741
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	3.562	3.579	3.304	3.262	3.763
Thành phố Sông Công	1.375	1.419	1.613	1.647	1.696
Thị xã Phổ Yên	4.303	4.651	4.553	4.464	4.363
Huyện Định Hoá	3.520	3.810	3.878	3.941	4.029
Huyện Võ Nhai	1.569	2.028	2.122	2.382	2.722
Huyện Phú Lương	5.346	5.483	5.546	5.587	5.487
Huyện Đồng Hỷ	5.083	5.419	5.463	5.469	5.290
Huyện Đại Từ	8.294	8.568	8.651	8.621	8.517
Huyện Phú Bình	3.157	2.786	2.797	2.863	2.874

158. Diện tích Chè hiện có phân theo huyện/thành phố/thị xã
Planted area of tea by district

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	18.582	20.787	21.127	21.361	21.649
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.220	1.415	1.438	1.456	1.641
Thành phố Sông Công	525	607	632	646	670
Thị xã Phổ Yên	1.347	1.555	1.574	1.601	1.613
Huyện Định Hoá	2.102	2.416	2.483	2.518	2.561
Huyện Võ Nhai	626	1.036	1.114	1.174	1.208
Huyện Phú Lương	3.775	3.955	4.009	4.059	4.032
Huyện Đồng Hỷ	2.709	3.180	3.245	3.285	3.326
Huyện Đại Từ	6.174	6.333	6.333	6.333	6.336
Huyện Phú Bình	104	290	299	289	262

159. Diện tích Chè thu hoạch phân theo huyện/thành phố/thị xã Gathering area of tea by district

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	17.219	17.618	18.233	18.750	19.633
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.070	1.172	1.220	1.276	1.451
Thành phố Sông Công	460	511	586	598	626
Thị xã Phổ Yên	1.214	1.323	1.352	1.412	1.472
Huyện Định Hoá	1.910	1.926	1.943	2.076	2.180
Huyện Võ Nhai	479	684	814	934	1.039
Huyện Phú Lương	3.665	3.634	3.872	3.915	4.035
Huyện Đồng Hỷ	2.460	2.710	2.796	2.882	3.011
Huyện Đại Từ	5.865	5.548	5.500	5.477	5.570
Huyện Phú Bình	96	110	150	180	249

160. Sản lượng Chè búp tươi phân theo huyện/thành phố/thị xã Production of fresh tea by district

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	181.421	192.951	202.325	211.244	224.711
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	14.670	16.044	16.781	17.819	20.292
Thành phố Sông Công	4.582	5.240	6.106	6.231	6.526
Thị xã Phổ Yên	12.150	14.300	14.654	15.320	16.130
Huyện Định Hoá	18.954	20.350	20.841	21.925	23.784
Huyện Võ Nhai	3.522	5.707	6.721	7.931	9.107
Huyện Phú Lương	38.421	40.020	42.782	43.652	45.240
Huyện Đồng Hỷ	28.368	31.950	33.745	34.872	36.478
Huyện Đại Từ	60.052	58.250	59.158	61.649	64.601
Huyện Phú Bình	702	1.090	1.537	1.845	2.553

161. Tổng diện tích cây ăn quả hiện có phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of fruit farming by district

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	17.619	16.946	16.785	16.716	17.054
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	2.342	2.164	1.866	1.806	2.122
Thành phố Sông Công	850	812	981	1.001	1.026
Thị xã Phổ Yên	2.948	3.086	2.964	2.711	2.735
Huyện Định Hoá	1.418	1.394	1.395	1.416	1.461
Huyện Võ Nhai	943	992	1.008	1.208	1.508
Huyện Phú Lương	1.571	1.528	1.537	1.528	1.455
Huyện Đồng Hỷ	2.374	2.239	2.218	2.184	1.964
Huyện Đại Từ	2.120	2.235	2.318	2.288	2.171
Huyện Phú Bình	3.053	2.496	2.498	2.574	2.612

162. Diện tích cây vải hiện có phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of litchi by district

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	4.435	3.335	3.150	3.091	2.950
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	700	486	332	317	369
Thành phố Sông Công	220	140	180	180	180
Thị xã Phổ Yên	460	468	456	450	446
Huyện Định Hoá	180	97	97	97	97
Huyện Võ Nhai	150	95	63	63	72
Huyện Phú Lương	400	328	328	328	310
Huyện Đồng Hỷ	1.025	750	720	695	610
Huyện Đại Từ	440	387	392	381	294
Huyện Phú Bình	860	584	582	580	572

163. Diện tích cây vải thu hoạch phân theo huyện/thành phố/thị xã - *Gathering area of litchi by district*

ĐVT: Ha - Unit: Ha

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	4.435	3.299	3.099	3.023	2.881
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	700	486	298	283	335
Thành phố Sông Công	220	140	180	180	180
Thị xã Phổ Yên	460	458	439	422	422
Huyện Định Hoá	180	97	97	97	97
Huyện Võ Nhai	150	95	63	63	63
Huyện Phú Lương	400	328	328	328	310
Huyện Đồng Hỷ	1.025	750	720	695	610
Huyện Đại Từ	440	361	392	375	292
Huyện Phú Bình	860	584	582	580	572

164. Sản lượng quả vải phân theo huyện/thành phố/thị xã *Production of litchi by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	13.575	12.796	12.960	12.665	11.936
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	2.072	1.852	1.260	1.197	1.399
Thành phố Sông Công	636	520	723	729	729
Thị xã Phổ Yên	1.352	1.804	1.841	1.772	1.753
Huyện Định Hoá	508	368	405	403	399
Huyện Võ Nhai	443	350	258	258	256
Huyện Phú Lương	1.260	1.250	1.392	1.392	1.292
Huyện Đồng Hỷ	3.467	2.890	2.972	2.874	2.522
Huyện Đại Từ	1.386	1.440	1.635	1.575	1.220
Huyện Phú Bình	2.451	2.322	2.474	2.465	2.366

165. Chăn nuôi

Livestock

	Năm 2010	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
Số lượng (nghìn con)					
Number (Thous. Heads)(thời điểm 01/10 hàng năm)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	93,48	69,64	69,64	62,00	57,17
Bò - <i>Cattles</i>	42,92	36,65	40,17	44,46	44,18
Lợn - <i>Pig</i>	577,52	566,18	597,99	745,23	680,99
Ngựa - <i>Horse</i>	2,21	1,49	1,42	1,48	0,83
Dê - <i>Goat</i>	12,57	40,08	50,68	56,28	54,416
Gia cầm các loại - <i>Poultry</i>	6.864	10.078	10.915	10.810	11.342
Trong đó: Gà - <i>Chicken</i>	5.696	8.876	9.624	9.211	9.733
Vịt, ngan, ngỗng	1.129	1.202	1.290	1.599	1.609
Sản lượng					
Thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn) <i>Living weight of buffaloes (Ton)</i>	2.997	3.322	3.484	3.462	3.581
Thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn) <i>Living weight of cattle (Ton)</i>	1.518	2.188	2.306	2.401	2.765
Thịt lợn hơi xuất chuồng (Tấn) <i>Living weight of pig (Ton)</i>	57.025	77.887	85.026	94.961	97.881
Thịt gia cầm giết bán (Tấn) <i>Living weight of livestock (Ton)</i>	9.251	28.412	31.340	34.023	37.129
Trong đó: Thịt gà (Tấn) <i>Of which: chicken (Ton)</i>	8.076	27.005	29.760	32.431	35.513
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous.pieces)</i>	90.586	303.455	349.935	378.474	395.452
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk(Thous.litre)</i>	-	-	-	-	-
Mật ong (Nghìn lít) <i>Honey (Thous.litre)</i>	39	217	231	255	240
Kén tằm (Tấn) <i>Silkworm cocoon (Ton)</i>	28	25	-	-	-

166. Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố/thị xã
(tại thời điểm 1/10 hàng năm)
Number of buffaloes at annual 1 Oct. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	93,48	69,64	69,64	62,00	57,17
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	5,81	4,52	3,50	4,01	4,13
Thành phố Sông Công	4,87	3,32	3,85	3,77	3,62
Thị xã Phổ Yên	14,14	11,15	10,96	9,17	9,17
Huyện Định Hoá	11,21	7,95	8,13	7,19	6,51
Huyện Võ Nhai	8,65	6,09	6,58	6,39	5,94
Huyện Phú Lương	7,06	6,08	6,19	5,35	4,69
Huyện Đồng Hỷ	11,66	8,90	8,73	8,76	6,41
Huyện Đại Từ	16,50	10,31	10,40	8,69	8,00
Huyện Phú Bình	13,59	11,34	11,30	8,66	8,70

167. Số lượng bò phân theo huyện/thành phố/thị xã
(tại thời điểm 1/10 hàng năm)
Number of cattles at annual 1 Oct. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	42,92	36,65	40,17	44,46	44,18
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	2,85	1,91	1,42	2,91	3,15
Thành phố Sông Công	2,00	1,00	1,60	2,40	2,22
Thị xã Phổ Yên	11,57	9,44	9,30	9,66	9,71
Huyện Định Hoá	2,58	2,52	3,11	3,85	4,69
Huyện Võ Nhai	2,17	1,89	2,35	2,34	2,74
Huyện Phú Lương	0,57	0,62	0,73	1,59	1,22
Huyện Đồng Hỷ	2,20	1,07	1,37	1,60	1,61
Huyện Đại Từ	1,63	0,77	0,92	1,29	1,60
Huyện Phú Bình	17,36	17,44	19,37	18,82	17,24

Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới

168. Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố/thị xã
(tại thời điểm 1/10 hàng năm)
Number of pigs at annual 1 Oct. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	577,52	566,18	597,99	745,23	680,99
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	64,96	56,20	48,85	72,50	81,55
Thành phố Sông Công	17,44	15,33	20,88	39,17	35,39
Thị xã Phổ Yên	109,31	117,37	125,21	179,67	161,64
Huyện Định Hoá	39,43	32,01	33,85	46,09	44,02
Huyện Võ Nhai	31,07	27,86	29,00	35,83	34,12
Huyện Phú Lương	50,79	53,08	54,90	60,41	52,61
Huyện Đồng Hỷ	60,71	62,23	65,50	68,09	54,91
Huyện Đại Từ	69,24	65,77	70,85	89,49	80,78
Huyện Phú Bình	134,56	136,33	148,95	153,98	135,97

169. Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
phân theo huyện/thành phố/thị xã
Number of poultry at annual 1 Oct. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	6.825	10.078	10.915	10.810	11.342
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	792	1.515	1.442	1.111	1.632
Thành phố Sông Công	363	474	595	770	803
Thị xã Phổ Yên	874	1.182	1.311	1.751	1.774
Huyện Định Hoá	484	614	656	614	680
Huyện Võ Nhai	400	465	496	502	556
Huyện Phú Lương	620	853	923	941	889
Huyện Đồng Hỷ	624	869	987	1.465	1.313
Huyện Đại Từ	990	1.505	1.699	1.326	1.420
Huyện Phú Bình	1.678	2.600	2.806	2.330	2.275

Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới

170. Số lượng gà phân theo huyện/thành phố/thị xã
(tại thời điểm 1/10 hàng năm)
Number of chickens at annual 1 Oct. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	5.696	8.876	9.624	9.211	9.733
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	670	1.414	1.344	1.042	1.513
Thành phố Sông Công	277	387	501	700	732
Thị xã Phổ Yên	729	1.012	1.108	1.234	1.261
Huyện Định Hoá	376	475	513	506	565
Huyện Võ Nhai	347	421	452	450	499
Huyện Phú Lương	545	791	857	852	807
Huyện Đồng Hỷ	543	786	905	1.369	1.226
Huyện Đại Từ	750	1.258	1.405	1.078	1.181
Huyện Phú Bình	1.459	2.332	2.540	1.980	1.949

171. Số lượng dê phân theo huyện/thành phố/thị xã
(tại thời điểm 1/10 hàng năm)
Number of goat at annual 1 Oct. by district

ĐVT: Con - Unit: Heads

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	12.573	40.084	50.675	56.277	54.416
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	65	205	108	115	392
Thành phố Sông Công	23	31	40	42	129
Thị xã Phổ Yên	25	195	235	240	261
Huyện Định Hoá	5.849	15.639	18.404	21.705	18.874
Huyện Võ Nhai	360	4.140	5.703	5.800	7.849
Huyện Phú Lương	2.572	11.003	11.003	12.005	9.226
Huyện Đồng Hỷ	735	2.279	3.553	3.670	5.446
Huyện Đại Từ	2.929	6.528	10.973	12.050	10.319
Huyện Phú Bình	15	64	656	650	1.920

172. Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố/thị xã (tại thời điểm 1/10 hàng năm)

Number of horses at annual 1 Oct. by district

ĐVT: Con - Unit: Heads

	Năm 2010	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2.209	1.488	1.419	1.478	834
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	66	19	19	20	20
Thành phố Sông Công	147	55	61	65	39
Thị xã Phổ Yên	265	82	62	65	66
Huyện Định Hoá	687	526	519	550	343
Huyện Võ Nhai	71	1 3	116	118	82
Huyện Phú Lương	15	12	12	13	21
Huyện Đồng Hỷ	53	31	45	47	25
Huyện Đại Từ	299	354	322	330	37
Huyện Phú Bình	606	286	263	270	201

173. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng hàng năm phân theo huyện/ thành phố/thị xã

Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2.997	3.322	3.484	3.462	3.581
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	187	218	177	185	241
Thành phố Sông Công	167	169	229	240	240
Thị xã Phổ Yên	335	401	421	450	463
Huyện Định Hoá	504	558	592	520	611
Huyện Võ Nhai	436	427	444	400	401
Huyện Phú Lương	481	465	489	500	482
Huyện Đồng Hỷ	149	182	188	197	170
Huyện Đại Từ	575	711	741	760	764
Huyện Phú Bình	163	191	203	210	209

**174. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng hàng năm
phân theo huyện/ thành phố/thị xã**
Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.518	2.188	2.306	2.401	2.765
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	36	59	44	46	174
Thành phố Sông Công	129	179	202	210	248
Thị xã Phổ Yên	149	264	279	300	365
Huyện Định Hoá	248	327	342	350	407
Huyện Võ Nhai	127	167	174	175	213
Huyện Phú Lương	136	158	166	170	198
Huyện Đồng Hỷ	276	357	364	380	338
Huyện Đại Từ	153	238	251	270	281
Huyện Phú Bình	264	439	484	500	541

**175. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng hàng năm
phân theo huyện/ thành phố/thị xã**
Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	57.052	77.887	85.026	94.961	97.881
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	5.352	9.143	9.423	10.412	13.490
Thành phố Sông Công	1.813	3.704	5.045	5.747	5.688
Thị xã Phổ Yên	11.723	16.016	20.090	22.174	22.973
Huyện Định Hoá	3.904	4.206	4.448	4.999	5.133
Huyện Võ Nhai	3.076	4.072	3.822	4.310	4.356
Huyện Phú Lương	5.542	6.558	6.720	7.329	6.932
Huyện Đồng Hỷ	5.458	7.745	7.968	8.988	7.743
Huyện Đại Từ	6.855	9.803	9.922	11.118	11.532
Huyện Phú Bình	13.329	16.640	17.588	19.884	20.034

Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới

176. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành
phân theo ngành hoạt động
Gross output of forestry at current prices by kinds of activity

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ, lâm sản khác và thu nhập SP từ rừng <i>Exploitation of forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>s				
2010	199,13	46,48	148,45	4,19
2011	263,32	38,08	222,29	2,95
2012	373,60	16,58	355,06	1,96
2013	437,37	38,72	395,20	3,45
2014	477,24	53,54	412,03	11,67
2015	519,22	54,08	447,76	17,38
2016	563,69	65,45	398,95	99,29
2017	606,98	64,77	434,89	107,32
Cơ cấu -% (Tổng số = 100) <i>Structure (Total = 100) - %</i>				
2010	100,0	23,3	74,6	2,1
2011	100,0	14,5	84,4	1,1
2012	100,0	4,4	95,0	0,5
2013	100,0	8,9	90,4	0,8
2014	100,0	11,2	86,3	2,4
2015	100,0	10,4	86,2	3,3
2016	100,0	11,6	70,8	17,6
2017	100,0	10,7	71,6	17,7

177. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành
phân theo huyện, thành phố, thị xã.
Gross output of forestry at current prices by district

	2010	2014	2015	2016	2017
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	199,13	477,24	519,22	563,69	606,98
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	5,06	19,59	24,31	46,88	50,64
Thành phố Sông Công	9,28	10,28	11,25	4,22	9,10
Thị xã Phổ Yên	14,76	28,86	18,89	9,61	14,06
Huyện Định Hoá	30,39	60,25	116,94	132,22	131,89
Huyện Võ Nhai	29,60	93,60	80,03	84,02	103,35
Huyện Phú Lương	34,75	93,54	75,09	67,22	97,05
Huyện Đồng Hỷ	33,92	81,42	105,09	105,42	106,65
Huyện Đại Từ	28,34	71,59	74,42	99,59	75,97
Huyện Phú Bình	13,03	18,10	13,20	14,50	18,28
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	2,5	4,1	4,7	8,3	8,3
Thành phố Sông Công	4,7	2,2	2,2	0,7	1,5
Thị xã Phổ Yên	7,4	6,0	3,6	1,7	2,3
Huyện Định Hoá	15,3	12,6	22,5	23,5	21,7
Huyện Võ Nhai	14,9	19,6	15,4	14,9	17,0
Huyện Phú Lương	17,5	19,6	14,5	11,9	16,0
Huyện Đồng Hỷ	17,0	17,1	20,2	18,7	17,6
Huyện Đại Từ	14,2	15,0	14,3	17,7	12,5
Huyện Phú Bình	6,5	3,8	2,5	2,6	3,0

178. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

Gross output of forestry at current prices by kinds of activity

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ, lâm sản khác và thu nhập SP từ rừng <i>Exploitation of forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
		Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>		
2010	199,13	46,48	148,45	4,19
2011	226,82	32,80	191,48	2,54
2012	342,44	24,67	316,30	1,48
2013	354,12	32,04	319,04	3,04
2014	366,48	41,86	315,58	9,04
2015	387,98	41,51	333,54	12,94
2016	415,79	49,23	292,24	74,32
2017	437,42	48,39	309,85	79,17
		Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -%		
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	112,6	107,5	114,3	112,9
2011	113,9	70,6	129,0	60,6
2012	151,0	75,2	165,2	58,3
2013	103,4	129,9	100,9	205,4
2014	103,5	130,7	98,9	297,4
2015	105,9	99,2	105,7	143,1
2016	107,2	118,6	87,6	574,4
2017	105,2	98,3	106,0	106,5

179. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo huyện, thành phố, thị xã.
Gross output of forestry at constant 2010 prices by district

	2010	2014	2015	2016	2017
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	199,13	366,48	387,98	415,79	437,42
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	5,06	15,02	18,43	35,10	37,20
Thành phố Sông Công	9,28	7,69	8,58	3,16	6,75
Thị xã Phổ Yên	14,76	22,06	14,54	7,10	9,89
Huyện Định Hoá	30,39	46,04	81,05	94,56	96,85
Huyện Võ Nhai	29,60	71,80	61,93	62,21	76,20
Huyện Phú Lương	34,75	72,26	57,16	50,14	65,09
Huyện Đồng Hỷ	33,92	63,02	79,78	78,89	77,10
Huyện Đại Từ	28,34	55,37	56,62	73,95	54,78
Huyện Phú Bình	13,03	13,22	9,90	10,69	13,57
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
	Index (Previous year =100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	112,6	103,5	105,9	107,2	105,2
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	83,4	177,9	122,6	190,5	106,0
Thành phố Sông Công	128,1	86,3	111,5	36,8	213,8
Thị xã Phổ Yên	125,6	91,7	65,9	48,9	139,3
Huyện Định Hoá	132,1	106,3	176,1	116,7	102,4
Huyện Võ Nhai	101,8	150,3	86,3	100,5	122,5
Huyện Phú Lương	216,5	96,5	79,1	87,7	129,8
Huyện Đồng Hỷ	82,0	81,6	126,6	98,9	97,7
Huyện Đại Từ	104,2	99,9	102,3	130,6	74,1
Huyện Phú Bình	86,4	93,4	74,9	107,9	127,0

180. Diện tích rừng hiện có tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại rừng
Current area of forest at 31/12 by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
Diện tích - Ha			
2010	175.071,4	97.007,0	78.064,4
2011	177.763,0	96.957,0	80.806,0
2012	178.815,2	95.076,7	83.738,6
2013	181.039,2	93.865,2	87.174,0
2014	182.718,5	93.116,6	89.601,8
2015	185.525,9	77.451,4	108.074,5
2016	186.485,2	76.493,0	109.992,2
2017	186.925,7	76.486,9	110.438,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
Index (Previous year = 100) - %			
2010	101,97	98,35	106,84
2011	101,54	99,95	103,51
2012	100,59	98,06	103,63
2013	101,24	98,73	104,10
2014	100,93	99,20	102,79
2015	101,54	83,18	120,62
2016	100,52	98,76	101,77
2017	100,24	99,99	100,41

181. Diện tích rừng hiện có tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện, thành phố, thị xã
Current area of forest at 31/12 by district

	2010	2014	2015	2016	2017
	Diện tích - Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	175.071,4	182.718,5	185.525,9	186.485,2	186.925,7
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
TP Thái Nguyên	1.552,9	1.937,6	2.749,5	2.781,4	2.753,2
TP Sông Công	1.643,3	1.777,4	2.307,7	2.176,4	2.324,2
Thị xã Phổ Yên	7.262,3	7.891,7	6.255,4	6.311,6	6.334,7
Huyện Định Hoá	29.715,1	31.304,3	35.543,3	35.762,2	35.709,2
Huyện Võ Nhai	54.916,9	56.835,5	61.076,2	61.244,4	61.400,9
Huyện Phú Lương	17.912,2	19.395,5	17.161,0	17.182,0	17.198,5
Huyện Đồng Hỷ	25.042,5	26.147,0	23.407,1	23.819,9	23.953,9
Huyện Đại Từ	30.795,8	30.505,6	31.468,0	31.541,8	31.547,8
Huyện Phú Bình	6.230,3	6.923,9	5.557,9	5.665,7	5.703,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
	<i>Index (Previous year =100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	101,96	100,93	101,54	100,52	100,24
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
TP Thái Nguyên	104,69	103,53	141,90	101,16	98,99
TP Sông Công	100,00	103,43	129,84	94,31	106,79
Thị xã Phổ Yên	102,88	101,04	79,26	100,90	100,37
Huyện Định Hoá	102,61	101,55	113,54	100,62	99,85
Huyện Võ Nhai	101,15	100,29	107,46	100,28	100,26
Huyện Phú Lương	102,90	100,59	88,48	100,12	100,10
Huyện Đồng Hỷ	101,33	101,24	89,52	101,76	100,56
Huyện Đại Từ	102,63	101,02	103,15	100,23	100,02
Huyện Phú Bình	101,63	101,30	80,27	101,94	100,66

182. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Diện tích (Ha)		
2010	7.184	5.589	1.325	270
2011	5.975	5.975	-	-
2012	4.890	4.789	101	-
2013	6.553	6.261	217	75
2014	6.495	6.445	-	50
2015	6.552	6.013	492	47
2016	7.047	6.228	769	50
2017	7.391	7.030	361	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -%		
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	107,48	108,00	105,24	108,00
2011	83,17	106,91	-	-
2012	81,84	80,15	-	-
2013	134,01	130,74	214,85	-
2014	99,11	102,94	-	66,67
2015	100,88	93,30	-	94,00
2016	107,55	103,58	156,30	106,38
2017	104,88	112,88	46,94	-

183. Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo loại hình kinh tế
Area of concentrated planted forest by kind of ownership

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Diện tích - Ha				
2010	7.184	7.184	-	-
2011	5.975	5.775	200	-
2012	4.890	4.890	-	-
2013	6.553	6.553	-	-
2014	6.495	6.495	-	-
2015	6.552	6.387	165	-
2016	7.047	6.401	646	-
2017	7.391	4.860	2.531	-
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -%				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	107,48	107,48	-	-
2011	83,17	80,39	-	-
2012	81,84	84,68	-	-
2013	134,01	134,01	-	-
2014	99,11	99,11	-	-
2015	100,88	98,34	-	-
2016	107,55	100,22	391,52	-
2017	104,88	75,93	391,80	-

184. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố, thị xã.
Area of concentrated planted forest by district

	2010	2014	2015	2016	2017
	Diện tích (Ha)				
TỔNG SỐ - TOTAL	7.184	6.495	6.552	7.047	7.391
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	252	204	211	193	93
Thành phố Sông Công	145	75	84	110	119
Thị xã Phổ Yên	408	300	274	264	253
Huyện Định Hoá	1.524	1.070	1.147	1.603	1.506
Huyện Võ Nhai	1.260	861	1.381	1.405	1.858
Huyện Phú Lương	937	1.107	850	600	1.011
Huyện Đồng Hỷ	955	1.326	1.295	1.709	1.415
Huyện Đại Từ	1.479	1.132	898	791	730
Huyện Phú Bình	224	420	412	372	407
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
	Index (Previous year =100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	107,48	99,11	100,88	107,55	104,89
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	79,00	291,43	103,43	91,47	48,16
Thành phố Sông Công	68,08	57,69	112,00	130,95	108,50
Huyện Phổ Yên	110,27	98,04	91,33	96,35	95,67
Huyện Định Hoá	125,95	96,22	107,20	139,76	93,93
Huyện Võ Nhai	117,21	118,60	160,39	101,74	132,21
Huyện Phú Lương	120,59	104,93	76,78	70,59	168,51
Huyện Đồng Hỷ	74,49	70,38	97,66	131,97	82,82
Huyện Đại Từ	124,18	125,50	79,33	88,08	92,28
Huyện Phú Bình	90,69	114,13	98,10	90,29	109,41

185. Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế

Area of planted forest being cared by kind of ownership

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Diện tích - Ha		
2010	2.464	2.464	-	-
2011	2.967	2.967	-	-
2012	-	-	-	-
2013	400	400	-	-
2014	536	536	-	-
2015	430	430	-	-
2016	1.367	1.367	-	-
2017	1.323	1.323	-	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -%		
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	111,64	111,64	-	-
2011	120,41	120,41	-	-
2012	-	-	-	-
2013	-	-	-	-
2014	134,00	134,00	-	-
2015	80,22	80,22	-	-
2016	317,91	317,91	-	-
2017	96,78	96,78	-	-

186. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ khai thác

phân theo loại lâm sản

Gross output of wood and non-timber products by type of forest products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2014	2015	2016	2017
Gỗ - <i>Wood</i>	m ³	52.425	162.835	171.089	134.521	142.253
Chia ra: <i>Of which</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên	m ³	1.572	1.374	3.758	2.652	672
- Gỗ rừng trồng	m ³	50.853	161.461	167.331	131.869	141.581
Trong tổng số:						
Gỗ nguyên liệu giấy - <i>Wood pulp</i>	m ³	12.580	47.602	43.966	27.514	39.863
Củi - <i>Firewood</i>	Nghìn ste	243,0	220,3	236,4	244,1	247,6
Luồng, vầu, tre - <i>Flow, can, bamboo</i>	1000 cây <i>Thous.trees</i>	2.257	1.766	1.736	1.181	1.657
Nửa hàng - <i>Cork</i>	1000 cây <i>Thous.trees</i>	142	718	2.974	849	551
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	29	33	-	-	-
Nhựa thông - <i>Resin</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	85	4	20	-
Lá cọ - <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous.leaves</i>	1.743	1.605	1.587	1.612	1.622
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ - <i>Paper material</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1.969	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	485	482	508	545	568
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	Tấn - <i>Ton</i>	5	5	5	6	6

187. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

Gross output of fishing at current prices by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng, dịch vụ TS <i>Aquaculture-Services</i>
		Tỷ đồng-Bill.dongs	
2010	209,24	4,32	204,92
2012	345,52	6,81	338,71
2013	379,10	7,66	371,44
2014	426,38	7,43	418,96
2015	446,93	7,42	439,51
2016	492,00	8,33	483,67
2017	537,25	9,78	527,47
		Cơ cấu (Tổng số = 100) - % - Structure(%)	
2010	100,00	2,06	97,94
2012	100,00	1,97	98,03
2013	100,00	2,02	97,98
2014	100,00	1,74	98,26
2015	100,00	1,66	98,34
2016	100,00	1,69	98,31
2017	100,00	1,82	98,18

188. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng, dịch vụ TS <i>Aquaculture-Services</i>
		Tỷ đồng-Bill.dongs	
2010	209,24	4,32	204,92
2012	235,16	4,27	230,9
2013	250,21	4,66	245,5
2014	285,71	4,34	281,4
2015	300,58	4,17	296,4
2016	326,45	4,36	322,09
2017	359,43	4,99	354,44
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)-Index (Previous year = 100)-%	
2010	118,48	99,14	118,97
2012	106,73	91,45	107,06
2013	106,40	109,30	106,35
2014	114,19	92,97	114,59
2015	105,20	96,22	105,34
2016	108,61	104,48	108,67
2017	110,10	114,41	110,04

**189. Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá hiện hành
phân theo huyện, thành phố, thị xã.
Gross output of fishing at current prices**

	2010	2014	2015	2016	2017
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	209,24	426,38	446,93	492,00	537,25
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	18,46	44,41	44,18	44,80	51,77
Thành phố Sông Công	6,82	14,33	17,66	19,26	21,09
Thị xã Phổ Yên	22,49	43,63	45,05	47,57	51,45
Huyện Định Hoá	18,39	31,46	33,53	35,70	38,68
Huyện Võ Nhai	5,21	9,70	10,14	12,22	13,25
Huyện Phú Lương	16,57	33,29	34,74	38,52	41,27
Huyện Đồng Hỷ	10,56	19,73	19,51	19,98	19,53
Huyện Đại Từ	54,39	119,84	127,82	150,49	164,72
Huyện Phú Bình	56,35	109,99	114,31	123,47	135,49
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	8,82	10,42	9,88	9,11	9,64
Thành phố Sông Công	3,26	3,36	3,95	3,91	3,92
Thị xã Phổ Yên	10,75	10,23	10,08	9,67	9,58
Huyện Định Hoá	8,79	7,38	7,50	7,26	7,20
Huyện Võ Nhai	2,49	2,27	2,27	2,48	2,47
Huyện Phú Lương	7,92	7,81	7,77	7,83	7,68
Huyện Đồng Hỷ	5,05	4,63	4,36	4,06	3,64
Huyện Đại Từ	26,00	28,11	28,60	30,59	30,66
Huyện Phú Bình	26,93	25,80	25,58	25,10	25,22

**190. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010
phân theo huyện, thành phố, thị xã.**

Gross output of fishing at constant 2010 prices by district

	2010	2014	2015	2016	2017
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	209,24	285,71	300,58	326,45	359,43
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	18,46	31,08	30,58	30,85	35,12
Thành phố Sông Công	6,82	9,38	11,78	12,69	14,09
Thị xã Phổ Yên	22,49	28,50	29,77	30,98	34,09
Huyện Định Hoá	18,39	20,52	22,17	23,24	25,74
Huyện Võ Nhai	5,21	6,24	6,65	7,88	8,78
Huyện Phú Lương	16,57	22,10	23,25	25,42	27,65
Huyện Đồng Hỷ	10,56	12,75	12,79	13,04	12,90
Huyện Đại Từ	54,39	80,88	86,24	99,83	110,05
Huyện Phú Bình	56,35	74,26	77,34	82,51	91,03
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
	Index (Previous year =100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	118,48	114,19	105,20	108,61	110,10
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	91,09	125,15	98,38	100,89	113,82
Thành phố Sông Công	107,52	111,52	125,53	107,76	110,98
Thị xã Phổ Yên	104,64	106,53	104,46	104,06	110,02
Huyện Định Hoá	109,12	110,03	108,04	104,84	110,75
Huyện Võ Nhai	132,59	109,18	106,42	118,62	111,35
Huyện Phú Lương	122,26	114,58	105,24	109,32	108,77
Huyện Đồng Hỷ	106,99	105,88	100,37	101,93	98,89
Huyện Đại Từ	122,79	118,18	106,63	115,76	110,23
Huyện Phú Bình	140,86	112,38	104,16	106,68	110,33

191. Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

ĐVT: Ha - Unit: Ha

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	4.784	5.841	5.741	5.849	5.842
Phân theo loại nước nuôi By types of water					
Diện tích nước ngọt <i>Area of fresh water</i>	4.784	5.841	5.741	5.849	5.842
Diện tích nước lợ <i>Brackish water area</i>	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn <i>The area of salty water</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Nuôi cá - <i>Area for fish</i>	4.719	5.776	5.676	5.784	5.778
Nuôi tôm - <i>Area for shrimp</i>	-	1	1	1	-
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác <i>Area for mixed and other aquatic products</i>	8	6	6	6	6
Ươm, nuôi giống thủy sản <i>Area for breeding</i>	57	58	58	58	58
Phân theo phương thức nuôi By farming methods					
Diện tích nuôi thâm canh <i>The area of intensive aquaculture</i>	...	58	58	58	58
Diện tích nuôi bán thâm canh - <i>Area of semi intensive aquaculture</i>	...	1.464	1.455	1.464	1.461
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến - <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	...	4.319	4.228	4.327	4.323

**192. Diện tích nuôi trồng thủy sản
phân theo huyện, thành phố, thị xã
Area of aquaculture by district**

	2010	2014	2015	2016	2017
	Diện tích (Ha)				
TỔNG SỐ - TOTAL	4.784	5.841	5.741	5.849	5.842
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	208	205	202	204	252
Thành phố Sông Công	113	76	84	75	74
Thị xã Phổ Yên	275	267	267	268	268
Huyện Định Hoá	576	568	566	567	568
Huyện Võ Nhai	253	236	236	236	236
Huyện Phú Lương	389	640	665	679	667
Huyện Đồng Hỷ	207	246	246	247	228
Huyện Đại Từ	2.114	2.954	2.834	2.932	2.909
Huyện Phú Bình	649	649	641	641	640
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
	<i>Index (Previous year =100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	99,40	122,32	98,29	101,88	99,88
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	91,63	98,56	98,54	100,99	123,53
Thành phố Sông Công	93,39	67,26	110,53	89,29	98,67
Thị xã Phổ Yên	88,42	97,45	100,00	100,37	100,00
Huyện Định Hoá	82,17	98,78	99,65	100,18	100,18
Huyện Võ Nhai	153,33	93,65	100,00	100,00	100,00
Huyện Phú Lương	86,83	164,95	103,91	102,11	98,23
Huyện Đồng Hỷ	100,00	118,84	100,00	100,41	92,31
Huyện Đại Từ	99,25	140,07	95,94	103,46	99,22
Huyện Phú Bình	129,03	100,00	98,77	100,00	99,84

193. Sản lượng thủy sản

Production of fishery

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
Sản lượng - Tấn.ton			
2010	5.857	144	5.713
2011	6.171	149	6.022
2012	6.875	151	6.724
2013	7.362	166	7.196
2014	7.778	158	7.620
2015	8.310	151	8.159
2016	9.451	160	9.291
2017	10.646	179	10.467
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%			
Index (Previous year = 100) - %			
2010	118,78	102,1	119,27
2011	105,36	103,47	105,41
2012	111,41	101,34	111,66
2013	107,08	109,93	107,02
2014	105,65	95,18	105,89
2015	106,84	95,57	107,07
2016	113,73	105,96	113,87
2017	112,64	111,88	112,66

194. Sản lượng thủy sản phân theo loại hình kinh tế và phân theo loại thủy sản, loại nước nuôi

Production of aquaculture by types of ownership and by aquatic

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	5.857	7.778	8.310	9.451	10.646
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	150	209	224	271	280
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	4.608	7.569	8.086	9180	10.366
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - <i>Catch</i>	144	158	151	160	179
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	5.713	7.620	8.159	9291	10.467
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	66	68	64	63	70
Cá - <i>Fish</i>	5.617	7.501	8.040	9174	10.352
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	175	209	206	214	224
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Nước ngọt - <i>fresh water</i>	5.857	7.778	8.310	9.451	10.646
Nước lợ - <i>Brackish water</i>	-	-	-	-	-
Nước mặn - <i>Salty water</i>	-	-	-	-	-

195. Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thành phố, thị xã.
Production of fishery by district

	2010	2014	2015	2016	2017
	Sản lượng (Tấn - Ton)				
TỔNG SỐ - TOTAL	5.857	7.778	8.310	9.451	10.646
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	383	560	563	595	748
Thành phố Sông Công	213	290	339	392	441
Thị xã Phổ Yên	724	919	983	1.043	1.160
Huyện Định Hoá	588	674	720	794	884
Huyện Võ Nhai	181	202	217	233	260
Huyện Phú Lương	434	683	731	815	893
Huyện Đồng Hỷ	299	384	405	422	437
Huyện Đại Từ	1.395	2.005	2.123	2.712	3.052
Huyện Phú Bình	1.640	2.061	2.229	2.445	2.770
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
	<i>Index (Previous year =100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	118,78	105,65	106,84	113,73	112,64
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	103,79	107,28	100,54	105,68	125,77
Thành phố Sông Công	108,12	108,61	116,90	115,63	112,55
Thị xã Phổ Yên	100,98	103,84	106,96	106,10	111,20
Huyện Định Hoá	102,98	107,32	106,82	110,28	111,34
Huyện Võ Nhai	135,07	106,32	107,43	107,37	111,79
Huyện Phú Lương	102,36	107,39	107,03	111,49	109,62
Huyện Đồng Hỷ	103,10	107,26	105,47	104,20	103,49
Huyện Đại Từ	123,45	108,26	105,89	127,74	112,54
Huyện Phú Bình	149,23	101,83	108,15	109,69	113,29